

BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT, CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT NẴM TRONG CHỈ GIỚI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH HẠ TẦNG CỤM CÔNG NGHIỆP LÃNG CAO, HUYỆN TÂN YÊN, BẮC GIANG (ĐỢT 3)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /4/2023 của UBND huyện)

STT	Chủ sử dụng đất	Thông tin thửa đất theo BĐDC			Loại đất	Thông tin thửa đất theo Hồ sơ GCN				Diện tích thu hồi (m ²)			Ghi chú
		Tờ BĐ	Số thửa	DT (m ²)		Tờ BĐ	Số thửa	DT thửa (m ²)	DT cấp (m ²)	Đất hộ	UBND	Tổng	
1	Giáp Văn Cam	75	18	8.190,5	RSX (RTS)	6	72		3.417,0	3.417,0	4.574,0	7.991,0	
2	Trần Thế Trường (GCN Trần Văn Trường)	67	191	6.878,0	RSX (RTS)	6	60	15.080	3.824,0	3.824,0	3.054,0	6.878,0	
3	UBND xã	76	5	495,6	RSX						13,9	13,9	
		75	27	2.059,7	RSX						2.059,7	2.059,7	
		75	42	368,9	DTL						368,9	368,9	
		76	8	9.717,4	DGT						2.387,9	2.387,9	
Tổng				15.068,5						7.241,0	12.458,4	19.699,4	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH HẠ TẦNG
CỤM CÔNG NGHIỆP LÃNG CAO, HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG (ĐỢT 3)**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /4/2023 của UBND huyện)

STT	Chủ sử dụng đất	Thông tin thửa đất theo BDDC			Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)			Bồi thường hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân (đồng)					Hỗ trợ UBND xã khi thu hồi đất UBND xã quản lý (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường hỗ trợ (đồng)
		Tờ BĐ	Số thửa	DT (m2)		Đất hộ	UBND	Tổng	Bồi thường về đất 13.000đ/m2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi nhà nước thu hồi 5.000đ/m2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm = 3 lần đất rừng (39.000đ/m2)	Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại đối với đất công ích (50% giá đất)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho hộ (đồng)		
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13		14	15	16
1	Giáp Văn Cam	75	18	8.190,5	RSX (RTS)	3.417,0	4574	7.991,0	44.421.000	17.085.000	133.263.000	0	194.769.000	59.462.000	254.231.000
2	Trần Thế Trường (GCN Trần Văn Trường)	67	191	6.878,0	RSX (RTS)	3.824,0	3054	6.878,0	49.712.000	19.120.000	149.136.000	0	217.968.000	39.702.000	257.670.000
3	UBND xã	76	5	495,6	RSX	0,0	13,9	13,9	0	0	0	0	0	180.700	180.700
		75	27	2.059,7	RSX	0,0	2059,7	2.059,7	0	0	0	0	0	26.776.100	26.776.100
	Tổng			15.068,5		7.241,0	9.701,6	16.942,6	94.133.000,0	36.205.000,0	282.399.000,0	0,0	412.737.000,0	126.120.800,0	538.857.800,0

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÀI SẢN KHI THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH HẠ TẦNG CỤM CÔNG NGHIỆP LÃNG CAO, HUYỆN TÂN YÊN (ĐỢT 3)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /4/2023 của UBND huyện)

STT	Họ tên chủ sử dụng	Thông tin thửa đất theo BĐDC					Loại tài sản trên đất	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Mức hỗ trợ (%)	Kinh phí bồi thường (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường (đồng)
		Tờ BĐ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)							
1	Trần Thế Trường	67	191	6.878,0	RSX	6.876,0	Mít đường kính gốc 15cm ≤ Φ <19cm	đ/cây	1	635.000	100	635.000	351.330.960
							Bạch đàn loại D1,3 từ trên 10-13 cm	đ/cây	245	123.000	100	30.135.000	
							Bạch đàn loại D1,3 từ 13 - <20cm	đ/cây	159	163.000	100	25.917.000	
							Tre Cây non, cây bánh tẻ đường kính gốc < 7cm	đ/cây	10	19.000	100	190.000	
							Bưởi đường kính gốc 7cm ≤ Φ <9cm	đ/cây	11	1.559.000	100	17.149.000	
							Bưởi đường kính gốc 12cm ≤ Φ <15cm	đ/cây	5	2.306.000	100	11.530.000	
							Hồng xiêm đường kính gốc 12cm ≤ Φ <15cm	đ/cây	4	795.000	100	3.180.000	
							Khế đường kính gốc 12cm ≤ Φ <15cm	đ/cây	1	275.000	100	275.000	
							Xoài đường kính gốc 3 cm ≤ Φ < 7 cm	đ/cây	1	320.000	100	320.000	
							Vú sữa đường kính gốc 12cm ≤ Φ <15cm	đ/cây	6	1.516.000	100	9.096.000	
							Nhãn Cây mới trồng (3 tháng đến dưới 1 năm)	đ/cây	9	47.000	100	423.000	
							Nhãn đường kính tán: 1m ≤ F <1,5m	đ/cây	1	191.000	100	191.000	
							Mít Cây mới trồng (3 tháng đến dưới 1 năm)	đ/cây	5	35.000	100	175.000	
							Sưa loại D1,3<6cm, Cây có chiều cao > 0,5 – 1m	đ/cây	62	35.000	100	2.170.000	
Ổi đường kính gốc 11cm ≤ Φ <13cm	đ/cây	4	895.000	100	3.580.000								
Chuối đã có quả (khóm có từ 2 cây trở lên)	đ/khóm	4	87.000	100	348.000								

STT	Họ tên chủ sử dụng	Thông tin thửa đất theo BDDC					Loại tài sản trên đất	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Mức hỗ trợ (%)	Kinh phí bồi thường (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường (đồng)
		Tờ BĐ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)							
1	Trần Thế Trường	67	191	6.878,0	RSX	6.876,0	Nhà cấp 4 loại 2 (độc lập, không công trình phụ, 1 tầng mái ngói dạng đơn giản) - Kích thước 13,8x4,3m	đ/m2XD	59,34	2.850.000	80	135.295.200	
							Sân lát gạch chi - Kích thước 8,4x3,7m	đ/m2	31,08	140.000	80	3.480.960	
							Mái tôn - Kích thước 8,4x2,9m+6,6x3m+2x11	đ/m2	66,16	335.000	80	17.730.880	
							Sân bê tông gạch vỡ láng vữa xi măng cát mác 150 dày 2:- 3 cm - Kích thước (6,6x4m và 2x11m)x2	đ/m2	96,80	120.000	80	9.292.800	
							Khu chăn nuôi loại B - Kích thước 11x3,5m	đ/m2XD	38,50	890.000	80	27.412.000	
							Tường rào xây cay bê tông, dày 130mm, bổ trụ - Kích thước 24x2,1m + 28x2,1m + 26x2,1m	đ/m2	163,80	290.000	80	38.001.600	
							Cổng sắt công trình phụ: khung làm bằng (ống kẽm, sắt góc, sắt hộp,..) phần dưới bịt tôn, phần trên chân song bằng sắt hình, sắt tròn, hoa sắt, sơn màu. - Kích thước 2x2m	đ/m2	4,00	1.060.000	80	3.392.000	
Giếng khoan thủ công có ống vách lọc, hút nước sâu ≤50 m	đ/mdài	45	170.000	80	6.120.000								
						Cổng sắt: khung làm bằng (ống kẽm, sắt góc, sắt hộp,..) phần dưới bịt tôn, phần trên chân song bằng sắt hình, sắt tròn, hoa sắt, sơn màu. - Kích thước: 1,3x2,4m - Số lượng: 2 cái	đ/m2	6,24	1.060.000	80	5.291.520		
Tổng												351.330.960	351.330.960

STT	Họ tên chủ sử dụng	Thông tin thửa đất theo BĐDC					Loại tài sản trên đất	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Mức hỗ trợ (%)	Kinh phí bồi thường (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường (đồng)
		Tờ BĐ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)							